

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-PT  
Ngày 16 - 12 - 2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Châu Minh Nguyệt

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Bùi Anh D

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:***  
Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị A (A1), sinh năm 1990; địa chỉ: ấp U, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền về tài sản:* Chị Y, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 0, Khóm 1, Phường 2, thành phố Z, tỉnh Bạc Liêu. (Văn bản ủy quyền ngày 19/11/2018) (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh B, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp X, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà C, sinh năm 1945 (có mặt)

2. Ông D, sinh năm 1942 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp X, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông D:* Bà C, sinh năm 1945; địa chỉ: ấp X, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 16/11/2020).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C và ông D là:* Ông E, Luật sư Trung tâm tư vấn pháp luật Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu, chi nhánh huyện Hồng Dân (có mặt)

3. Anh F (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

4. Chị G, sinh năm 1967

5. Anh H, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp UB, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị G và anh H:* Chị I, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp UB, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

6. Chị J (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

7. Chị K, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp UB, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

8. Bà L, sinh năm 1946 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp U, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà L:* Anh M, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp U, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

9. Anh N, sinh năm 1969 (vắng mặt)

10. Chị O, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp U, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

11. Chị P, sinh năm 1976 (vắng mặt)

12. Anh Q, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp BB, xã C, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

13. Ủy ban nhân dân huyện W, tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ: ấp Hành Chính, thị trấn W, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông R, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện W (vắng mặt)

14. Anh S, sinh năm 1985 (vắng mặt)

15. Chị T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp U, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C và ông D.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân huyện W kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 287/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/9/2020.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Về hôn nhân: Chị A và anh B tổ chức đám cưới và sống chung với nhau vào ngày 02/12/2011 âm lịch, đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào ngày 26/9/2012 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu. Theo chị A thì cuộc sống chung không hạnh phúc, do anh B có thái độ xem thường gia đình chị A, anh B không tin tưởng và tôn trọng chị A, đã ly thân từ ngày 13/8/2017 âm lịch đến nay, thời gian ly thân, cả hai không có trao đổi hàn gắn tình cảm. Nay chị A yêu cầu ly hôn với anh B. Anh B đồng ý với chị A về thời điểm tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn và ly thân, anh B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị A.

- Về con chung: anh B và chị A có 02 con chung là B1 - sinh ngày 26/02/2013 và B2 - sinh ngày 27/11/2015, anh B đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Khi ly hôn, chị A và anh B đều yêu cầu được nuôi hai con chung và cả hai đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ Chị A xác định chị A và anh B có tài sản chung gồm một số vàng 24k và vàng 18k; các chung hui do chị J và chị K làm chủ hui. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm, chị A rút 01 phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chia đôi tài sản chung là 30 chỉ vàng 24k, phần hui tham gia với chị J và chị K. Chị A chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung là 08 chỉ vàng 18k và 04 phần đất gồm thửa 1720 và thửa 812, tờ bản đồ số 03; thửa 207 tờ bản đồ 11; thửa 26, tờ bản đồ số 09. Khi chia tài sản, chị A có nguyện vọng được nhận giá trị quyền sử dụng đất.

+ Ngày 12/12/2017, anh B có yêu cầu phản tố yêu cầu chia đôi tài sản chung với chị A gồm 01 chỉ vàng 24k; 3,8 chỉ vàng 18k (dây chuyền 2,5 chỉ; đôi bông 0,9 chỉ; nhẫn 0,4 chỉ); yêu cầu bà Nành trả 01 chỉ vàng 24k để anh chị chia đôi. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh B rút một phần yêu cầu phản tố đối với 01 nhẫn cưới 0,4 chỉ vàng 18k, 01 đôi bông 0,9 chỉ vàng 18k; chỉ yêu cầu chị A chia đôi dây chuyền 2,5 chỉ vàng 18k và yêu cầu bà Nành trả 01 chỉ vàng 24k. Anh B xác định 04 phần đất chị A đang yêu cầu là do cha mẹ anh bỏ tiền nhận chuyển nhượng từ người khác; anh và chị A tự ý đứng tên quyền sử dụng đất, không được sự đồng ý của cha mẹ. Anh B không đồng ý chia 04 phần đất với chị A.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C trình bày*: Bà C thừa nhận có giữ dùm anh B, chị A 10 chỉ vàng 24k vào đầu năm 2017. Tuy nhiên, bà C có cho anh B, chị A mượn 10 chỉ vàng 24k khi anh chị nhận cổ đất của anh H, chị G. Do đó, thực hiện đối trừ thì không ai nợ ai. Bà C là người nhận cổ đất của anh F vào ngày 02/5/2014 âm lịch với giá 10 chỉ vàng 24k nên bà không đồng ý việc chị A yêu cầu anh B chia đôi số vàng 10 chỉ cổ đất của anh D.

Bà C cho chị A và anh B mượn tiền đóng hui do chị J làm chủ hui. Ngày 12/12/2017, bà C có yêu cầu độc lập yêu cầu chị A trả số tiền mượn đóng hui

cho chị J là 65.000.000 đồng và yêu cầu chị A trả chiếc nhẫn vàng 18k của cháu B1 trị giá 500.000 đồng. Ngày 15/7/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà C rút toàn bộ yêu cầu độc lập, không yêu cầu chị A trả tiền hui 65.000.000 đồng và không yêu cầu chị A trả chiếc nhẫn của cháu Ý trị giá 500.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh N trình bày:* Anh Tùng và vợ tên O có thuê đất của anh B và chị A tại thửa 207, tờ bản đồ số 11 với giá 2.200.000 đồng/01 công/01 năm. Nhưng từ tháng 3/2018 thì vợ chồng anh đã chấm dứt việc thuê đất, đã trả đất lại cho anh B. Anh Tùng không có ý kiến, yêu cầu nào trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Q và chị P trình bày:* Anh chị có thuê đất của cha mẹ chị Nương là bà C và ông D tại thửa 26, tờ bản đồ số 09 với giá 2.000.000 đồng/01 công/01 năm. Nhưng từ tháng 4/2019 âm lịch thì vợ chồng anh đã chấm dứt việc thuê đất, đã trả đất lại cho bà C. Anh chị không có ý kiến, yêu cầu nào trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị K trình bày:* Chị có làm chủ hui và anh B, chị A có tham gia 01 phần hui. Anh B đã hót hui được 22.630.000 đồng, chị K đã giao tiền cho anh B. Sau khi hót hui, anh B đã đóng lại đủ 06 kỳ hui chết. Hiện tại đây hui đã mãn, giữa chị với chị A và anh B không còn nghĩa vụ với nhau. Chị K không có ý kiến, yêu cầu nào trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L và người đại diện theo ủy quyền là anh M trình bày:* bà Nhàn không có thiếu tiền hay vàng gì của anh B. Bà Nhàn không đồng ý với yêu cầu trả 01 chỉ vàng 24k của anh B. Bà Nhàn không có yêu cầu độc lập.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị G trình bày:* Vào ngày 22/4/2013 vợ chồng chị cố cho anh B, chị A 02 công tầm cây đất ruộng với giá 10 (mười) chỉ vàng 24k, thời hạn cố là 03 năm mới được quyền chuộc đất lại, sau khi hết thời hạn 03 năm thì khi nào có vàng sẽ được quyền chuộc đất lại. Sau khi cố đất thì anh B và chị A cho vợ chồng chị thuê đất lại để làm, cho thuê với giá 2.500.000 đồng/02 công/01 năm; việc cho thuê không có làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng, tiền thuê đất năm nào trả tiền năm đó. Chị đã trả tiền thuê đất hàng năm cho anh B, chị A theo thỏa thuận. Chị G không có yêu cầu độc lập.

- *Người đại diện của Ủy ban nhân dân huyện W trình bày:* Ủy ban nhân dân huyện W cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 113222 ngày 03/12/2014 cho anh B tại thửa 207, tờ bản đồ số 11, trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng giữa anh B với bà N1 được Ủy ban nhân dân xã V chứng thực ngày 10/9/2014. Đối với việc hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện W và trong hồ sơ do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cung cấp cho Tòa án có tên chị A trong hợp đồng chuyển nhượng giữa anh B với bà Ngọt; qua kiểm tra việc ghi thêm tên là do chị A mượn hồ sơ của chi nhánh văn phòng đem đi phô tô rồi tự ý ghi thêm tên vào.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh S trình bày:* Vợ chồng anh (vợ tên T) nhận thuê thửa đất số 207, tờ bản đồ số 11 của anh B. Trường

hợp Tòa án có giải quyết như thế nào về phần đất này thì anh không có ý kiến. Nhưng anh đề nghị cho thời hạn để thu hoạch lúa đang canh tác và anh sẽ trả đủ tiền thuê đất. Anh Nghĩa không có yêu cầu độc lập.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh F và chị J đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án kết hợp chính quyền địa phương đến nhà anh D nhiều lần nhưng anh D không có nhà, đối với chị J thì không hợp tác, không đồng ý cung cấp lời khai; Tòa án lập biên bản không làm việc được với anh D và chị J. Tòa án lập biên bản anh D, chị J vắng mặt 02 lần tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đưa vụ án ra xét xử là phù hợp quy định pháp luật.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 5, 28, 35, 39, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

**1. Về hôn nhân:** Chị A được ly hôn với anh B.

**2. Về con chung:** Giao con chung tên B1, sinh ngày 26/02/2013 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao con chung tên B2 – sinh ngày 27/11/2015 cho chị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh B giao con chung tên B2 – sinh ngày 27/11/2015 cho chị A nuôi dưỡng.

Anh B và chị A có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

**3. Về cấp dưỡng:** đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

**4. Về tài sản chung:**

4.1. Chị A đang quản lý sẽ được quyền tiếp tục sở hữu đối với 10,5 (Mười phẩy năm) chỉ vàng 18k.

4.2. Giao cho anh B được hưởng 04 phần đất, anh B có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- **Phần đất thứ nhất:** tại thửa đất số 812, tờ bản đồ số 03, diện tích 6.840,1m<sup>2</sup> hiện trạng đất trồng lúa, (đo đạc thực tế có diện tích 6.798,2m<sup>2</sup>), giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 031862 do anh B và chị A đứng tên. Địa chỉ thửa đất: ấp X, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

- + Hướng đông giáp đất 6 Tèo có cạnh 147,6m
- + Hướng tây giáp đất V2 có cạnh 56,7m + 2,7m + 85,4m
- + Hướng nam giáp đất V3 có cạnh 46m
- + Hướng bắc giáp đất V4 có cạnh 50,3m.

- **Phần đất thứ hai:** thửa đất số 207, tờ bản đồ số 11 có diện tích 1.243m<sup>2</sup> hiện trạng đất trồng lúa (Đo đạc thực tế có diện tích 1.243,3m<sup>2</sup>), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 113222 do anh B đứng tên. Địa chỉ thửa đất: ấp Huê II, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

- + Hướng đông giáp đất N1 có cạnh 68,7m
- + Hướng tây giáp đất C1 có cạnh 69,5m
- + Hướng nam giáp đất ông H2 có cạnh 18m
- + Hướng bắc giáp lộ đāl ấp U có cạnh 18m.

- **Phần đất thứ ba:** tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 09 có diện tích là 2.911,5m<sup>2</sup> hiện trạng đất trồng lúa (đo đạc thực tế có diện tích 2.952,2m<sup>2</sup>), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 055810 do anh B và chị A đứng tên. Địa chỉ thửa đất: ấp BB, xã C, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

- + Hướng đông giáp đất ông C1 có cạnh 54m
- + Hướng tây giáp đất ông C2 có cạnh 52,4m
- + Hướng nam giáp đất ông C2 có cạnh 55,2m
- + Hướng bắc giáp phần đất công do UBND xã C quản lý có cạnh 55,8m.

- **Phần đất thứ tư:** tại thửa 1720, tờ bản đồ số 3 có diện tích là 2.601m<sup>2</sup> hiện trạng đất trồng lúa (đo đạc thực tế có diện tích 2.122,4m<sup>2</sup>), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 378490 do anh B và chị A đứng tên. Địa chỉ thửa đất: ấp X, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

- + Hướng đông giáp đất ông T4 có cạnh 66,3m
- + Hướng tây giáp đất ông N2 có cạnh 64,9m
- + Hướng nam giáp đất ông D1 có cạnh 27m
- + Hướng bắc giáp đường mương thủy lợi có cạnh 38m.

4.3. Buộc anh B trả cho chị A số tiền 281.799.700đ (Hai trăm tám mươi một triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn bảy trăm đồng).

4.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B về việc đòi bà Nhành trả 01 chỉ vàng 24k.

4.5. Đình chỉ xét xử do chị A rút yêu cầu khởi kiện đối với 30 chỉ vàng 24k; 02 dây hụi mùa do chị J làm chủ hụi và số tiền hốt hụi của chị K 22.630.000đ.

4.6. Đình chỉ xét xử do anh B rút yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với 01 đôi bông 0,9 chỉ vàng 18k và 01 nhẫn cưới 0,4 chỉ vàng 18k.

4.7. Đình chỉ xét xử do bà C rút yêu cầu khởi kiện đòi chị A trả số tiền 65.000.000đ và 01 chiếc nhẫn trị giá 500.000đ.

4.8. đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định tại khoản 1, Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.9. đương sự không yêu cầu giải quyết đối với 01 nhẫn cưới 0,4 chỉ vàng 18k, do đó không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình chị A chịu 300.000đ và án phí giá ngạch 15.810.947đ, tổng cộng 16.110.947đ. Chị A đã dự nộp tạm ứng số tiền 11.180.000đ tại lai thu số 0010379 ngày 16/11/2017 và lai số 0011541 ngày 28/02/2018 được chuyển thu án phí; chị A còn phải nộp thêm 4.930.947đ.

Anh B phải nộp án phí không có giá ngạch 300.000đ và án phí có giá ngạch 22.600.702đ, tổng cộng là 22.900.702đ. Anh B đã dự nộp án phí 300.000đ tại lai thu số 0010436 ngày 18/12/2017 được chuyển thu án phí, anh B còn phải nộp thêm 22.600.702đ.

Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí 1.637.000đ tại lai thu số 0010442 ngày 19/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện W.

Án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 22 tháng 9 năm 2020, bị đơn anh B kháng cáo: không đồng ý giao cháu B2 cho chị A chăm sóc, nuôi dưỡng; không đồng ý 04 phần đất chị A yêu cầu chia là tài sản chung của vợ chồng vì xác định là tài sản của bà C, ông D; yêu cầu chia số tiền cho chị G thuê đất từ năm 2017 đến nay; yêu cầu vợ chồng cùng trả cho bà C số vàng 10 chỉ 24k.

- Ngày 22 tháng 9 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C và ông D kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu hủy 04 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và buộc anh B, chị A trả lại cho bà C, ông D 04 phần đất chị A yêu cầu chia; yêu cầu Phước và Cơ trả cho bà C số vàng 10 chỉ 24k.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C và ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện W, tỉnh Bạc Liêu kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 287/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/9/2020, nội dung kháng nghị là đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm, cụ thể: Sửa án sơ thẩm về việc giao cháu B2 cho chị A vì từ khi ly thân cháu B2 dưới 36 tháng tuổi nhưng anh B vẫn chăm sóc cháu tốt; Đối với 02 thửa đất số 26 tờ bản đồ số 09 diện tích 2.952,2 m<sup>2</sup> và thửa đất số 1720 tờ bản đồ số 03 diện tích 2.122,4 m<sup>2</sup> không phải tài sản chung của chị A, anh B; Về án phí cấp sơ thẩm buộc anh B

chịu án phí 300.000 đồng do bị bác yêu cầu đòi bà Nhành trả 01 chỉ vàng 24k là trái quy định tại Nghị quyết 326.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu rút một phần kháng nghị đối với 02 nội dung: sửa án sơ thẩm về việc giao cháu B2 cho chị A và đối với 02 thửa đất số 26 tờ bản đồ số 09 diện tích 2.952,2 m<sup>2</sup> và thửa đất số 1720 tờ bản đồ số 03 diện tích 2.122,4 m<sup>2</sup> không phải tài sản chung của chị A, anh B. Viện kiểm sát chỉ giữ nội dung kháng nghị sửa án sơ thẩm về án phí.

*Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:*

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Viện kiểm sát đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B; Không chấp nhận kháng cáo của bà C và ông D; Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện W, tỉnh Bạc Liêu; Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện W về án phí, sửa một phần Bản án số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Bạc Liêu xử cho chị A được ly hôn với anh B. Xét thấy, chị A và anh B không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với nội dung này nên nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét nội dung kháng cáo của anh B về việc không đồng ý giao cháu B2 cho chị A nuôi dưỡng: Xét thấy, cháu B2 sinh ngày 27/11/2015 nên chưa đến tuổi pháp luật quy định phải hỏi ý kiến của cháu; việc giao con cho cha hoặc mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng phải căn cứ vào điều kiện của người nuôi dưỡng, đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho con chung. Xét thấy, tuy anh B cho rằng anh có thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện kinh tế để nuôi con nhưng để một đứa trẻ phát triển lành mạnh thì yếu tố vật chất là quan trọng, bên cạnh đó đòi hỏi nhiều yếu tố khác, đặc biệt là sự chăm sóc chu đáo, tận tình, tình cảm yêu thương gần gũi. Hiện nay cả hai cháu B1 và B2 đều do anh B trực tiếp chăm sóc nhưng hồ sơ vụ án có thể hiện quá trình anh B trực tiếp nuôi dưỡng các con đã có xảy ra xô xát do tranh giành con chung và đã được giải quyết bằng Bản án số 66/DS-ST



ngày 28/11/2018, điều đó thể hiện chị A vẫn muốn thực hiện quyền và nghĩa vụ của người mẹ chăm sóc các con. Mặt khác, theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu B1 cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; buộc anh B giao cháu B2 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo quyền được nuôi dưỡng con cho cả chị A và anh B, cấp sơ thẩm đã có xem xét, đánh giá chứng cứ khách quan, đảm bảo đúng quy định pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm đến nay, anh B kháng cáo nhưng cũng không cung cấp thêm chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của anh. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B về việc không đồng ý giao cháu B2 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Xét kháng cáo của anh B không đồng ý 04 phần đất chị A yêu cầu chia là tài sản chung của vợ chồng vì xác định là tài sản của bà C, ông D: Xét thấy, cả 04 phần đất chị A yêu cầu đều đảm bảo trình tự thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo pháp luật quy định, thể hiện rõ qua các hợp đồng chuyển nhượng như Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/01/2012 tại Ủy ban nhân dân xã V giữa ông Huỳnh Văn Khương, bà Nguyễn Thị Giữ với anh B, chị A; Hợp đồng chuyển nhượng ngày 10/9/2014 giữa bà N1 với anh B được xác lập tại Ủy ban nhân dân xã V thể hiện người nhận chuyển nhượng là anh B; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/8/2012 tại Ủy ban nhân dân xã V thể hiện người nhận chuyển nhượng là anh B, chị A; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/5/2016 tại Ủy ban nhân dân xã V thể hiện người nhận chuyển nhượng là anh B, chị A. Các phần đất đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của anh B và chị A, anh B không chứng minh được các phần đất là tài sản riêng của cá nhân anh nên có cơ sở xác định 04 phần đất là tài sản chung của vợ chồng, phù hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân, gia đình năm 2000.

[5] Tuy bà C xác định cả 04 phần đất đều là tài sản của bà C, ông D nhưng chính bà C, ông D đều thừa nhận để anh B đứng tên giao dịch chuyển nhượng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các giấy tay do bà C đứng tên không có giá trị pháp lý nên không phát sinh quyền lợi của bà C và ông D.

[6] Đối với chứng cứ do Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D, bà C cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm là Biên bản tiếp xúc ngày 28/11/2010: Luật sư xác định phần đất 05 công của ông Huỳnh Văn Khương là do bà Tâm, ông D nhận chuyển nhượng. Hội đồng xét xử xét thấy, Giấy chuyển nhượng ngày 22/11/2011 do anh B đứng tên người nhận chuyển nhượng đất, sau khi kết hôn, anh B và chị A đã tiến hành lập các thủ tục theo đúng quy định pháp luật (có Hợp đồng theo đúng mẫu), anh B và chị A đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất này, anh B và chị A cũng trực tiếp quản lý, sử dụng đất cho đến khi ly thân. Do đó, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng anh B và chị A là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của Luật sư.

[7] Đối với kháng cáo của anh B yêu cầu chia số tiền cho chị G thuê đất từ năm 2017 đến nay, yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả cho bà C số vàng 10 chỉ 24k; kháng cáo của bà C yêu cầu anh B và chị A trả cho bà C số vàng 10 chỉ 24k, đây là những yêu cầu chưa được các đương sự đặt ra trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm anh B không yêu cầu chia số tiền cho chị G thuê đất. Anh B và bà C có nhắc đến việc anh B, chị A mượn bà C 10 chỉ vàng 24k nhưng chính bà C xác định năm 2017 bà có giữ dùm anh B, chị A 10 chỉ vàng 24k nên đối trừ là huê, bản thân anh B thừa nhận vợ chồng anh có gửi bà C giữ dùm 10 chỉ vàng 24k, anh B không đặt ra yêu cầu đòi vợ chồng anh phải trả cho bà C 10 chỉ vàng 24k tiền cổ đất của chị G, anh H. Mặt khác, tại Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của bà C chỉ đặt ra yêu cầu buộc chị A trả 65.000.000 đồng tiền đóng hui và 500.000 đồng trị giá chiếc nhẫn vàng 18k và sau đó bà C cũng đã rút toàn bộ các yêu cầu độc lập, bà C không nêu trong đơn yêu cầu đòi anh B và chị A trả cho bà C số vàng 10 chỉ 24k. Như vậy, căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ “... *xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị...*”, do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét các yêu cầu mới phát sinh tại cấp phúc thẩm nêu trên.

[8] Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bạc Liêu rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát huyện W đối với các nội dung sau: “Sửa án sơ thẩm về việc giao cháu B2 cho chị A; Đối với 02 thửa đất số 26 tờ bản đồ số 09 diện tích 2.952,2 m<sup>2</sup> và thửa đất số 1720 tờ bản đồ số 03 diện tích 2.122,4 m<sup>2</sup> không phải tài sản chung của chị A, anh B”. Căn cứ khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung kháng nghị này.

[9] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc cấp sơ thẩm buộc anh B chịu án phí 300.000 đồng do bị bác yêu cầu đòi bà Nhàn trả 01 chỉ vàng 24k là trái quy định tại Nghị quyết 326: Căn cứ quy định tại điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì anh B, chị A không phải chịu án phí nếu bị bác yêu cầu đòi tài sản của người thứ 3 để chia tài sản chung của vợ chồng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc anh B phải chịu án phí 300.000 đồng là trái quy định pháp luật, do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát huyện W về án phí là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[10] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của anh B; Không chấp nhận kháng cáo của bà C, ông D; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung kháng nghị do Viện kiểm sát rút tại phiên tòa phúc thẩm; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện W, tỉnh Bạc Liêu về án phí, sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Bạc Liêu về án phí. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[11] Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D, bà C: Luật sư đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C, ông D. Tuy nhiên, như đã phân tích trên, đủ căn cứ xác định 04 phần đất chị A yêu cầu phân chia là tài sản chung của vợ chồng chị A và anh B; đối với 10 chỉ vàng 24K bà C không đặt ra yêu cầu đòi anh B, chị A phải trả ở cấp sơ thẩm, do đó, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của Luật sư.

[12] Về án phí: Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B, bà C và ông D nên buộc anh B, bà C và ông D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Anh B, bà C và ông D đã nộp tạm ứng án phí mỗi người 300.000 đồng được chuyển thu án phí phúc thẩm.

[13] Anh B và anh S không yêu cầu hủy hợp đồng thuê đất và việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên, vì vậy, các bên vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Đối với giao dịch về quyền sử dụng đất với anh F và anh H, chị G các đương sự không yêu cầu giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[14] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của anh B; Không chấp nhận kháng cáo của bà C và ông D; Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện W, tỉnh Bạc Liêu; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về phần án phí. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

- Căn cứ các Điều 5, 28, 35, 39, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

**1.** Về hôn nhân: Chị A được ly hôn với anh B.

2. Về con chung: Giao con chung tên B1, sinh ngày 26/02/2013 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao con chung tên B2, sinh ngày 27/11/2015 cho chị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh B giao con chung tên B2, sinh ngày 27/11/2015 cho chị A nuôi dưỡng.

Anh B và chị A có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung:

4.1. Chị A đang quản lý sẽ được quyền tiếp tục sở hữu đối với 10,5 (Mười phẩy năm) chỉ vàng 18k.

4.2. Giao cho anh B được quyền sử dụng 04 phần đất, anh B có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- **Phần đất thứ nhất:** tại thửa đất số 812, tờ bản đồ số 03, diện tích 6.840,1m<sup>2</sup> hiện trạng đất trồng lúa, (đo đạc thực tế có diện tích 6.798,2m<sup>2</sup>), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 031862 do anh B và chị A đứng tên. Địa chỉ thửa đất: ấp X, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

+ Hướng Đông giáp đất ông V1 có cạnh 147,6m

+ Hướng Tây giáp đất V2 có cạnh 56,7m + 2,7m + 85,4m

+ Hướng Nam giáp đất V3 có cạnh 46m

+ Hướng Bắc giáp đất V4 có cạnh 50,3m.

- **Phần đất thứ hai:** thửa đất số 207, tờ bản đồ số 11 có diện tích 1.243m<sup>2</sup> hiện trạng đất trồng lúa (Đo đạc thực tế có diện tích 1.243,3m<sup>2</sup>), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 113222 do anh B đứng tên. Địa chỉ thửa đất: ấp Huê II, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

+ Hướng Đông giáp đất N1 có cạnh 68,7m

+ Hướng Tây giáp đất C1 có cạnh 69,5m

+ Hướng Nam giáp đất ông H2 có cạnh 18m

+ Hướng Bắc giáp lộ đāl ấp U có cạnh 18m.

- **Phần đất thứ ba:** tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 09 có diện tích là 2.911,5m<sup>2</sup> hiện trạng đất trồng lúa (đo đạc thực tế có diện tích 2.952,2m<sup>2</sup>), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 055810 do anh B và chị A đứng tên. Địa chỉ thửa đất: ấp BB, xã C, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

+ Hướng Đông giáp đất ông C1 có cạnh 54m

+ Hướng Tây giáp đất ông C2 có cạnh 52,4m

+ Hướng Nam giáp đất ông C2 có cạnh 55,2m

+ Hướng Bắc giáp phần đất công do Ủy ban nhân dân xã C quản lý có cạnh 55,8m.

- **Phần đất thứ tư:** tại thửa 1720, tờ bản đồ số 3 có diện tích là 2.601m<sup>2</sup> hiện trạng đất trồng lúa (đo đạc thực tế có diện tích 2.122,4m<sup>2</sup>), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 378490 do anh B và chị A đứng tên. Địa chỉ thửa đất: ấp X, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu.

+ Hướng Đông giáp đất ông T4 có cạnh 66,3m

+ Hướng Tây giáp đất ông N2 có cạnh 64,9m

+ Hướng Nam giáp đất ông D1 có cạnh 27m

+ Hướng Bắc giáp đường mương thủy lợi có cạnh 38m.

4.3. Buộc anh B trả cho chị A số tiền 281.799.700 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn bảy trăm đồng).

4.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B về việc đòi bà L trả 01 chỉ vàng 24k.

4.5. Đình chỉ xét xử do chị A rút yêu cầu khởi kiện đối với 30 chỉ vàng 24k; 02 dây hui mùa do chị J làm chủ hui và số tiền hốt hui của chị K 22.630.000 đồng.

4.6. Đình chỉ xét xử do anh B rút yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với 01 đôi bông 0,9 chỉ vàng 18k và 01 nhẫn cưới 0,4 chỉ vàng 18k.

4.7. Đình chỉ xét xử do bà C rút yêu cầu khởi kiện đòi chị A trả số tiền 65.000.000 đồng và 01 chiếc nhẫn trị giá 500.000 đồng.

4.8. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.9. Đương sự không yêu cầu giải quyết đối với 01 nhẫn cưới 0,4 chỉ vàng 18k, do đó không đặt ra xem xét.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, phô tô hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất và định giá tài sản là 2.800.000 đồng, chị A và anh B mỗi người chịu ½ là 1.400.000 đồng. Chị A đã dự nộp 2.800.000 đồng đã chi phí hết. Buộc anh B hoàn trả cho chị A số tiền 1.400.000 đồng.

6. Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình chị A chịu 300.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch 15.810.947 đồng, tổng cộng 16.110.947 đồng. Chị A đã dự nộp tạm ứng số tiền 11.180.000 đồng tại Biên lai thu số 0010379 ngày 16/11/2017 và Biên lai số 0011541 ngày 28/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện W được chuyển thu án phí; chị A còn phải nộp thêm 4.930.947 đồng.

Anh B phải nộp án phí có giá ngạch 22.600.702 đồng. Anh B đã dự nộp án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0010436 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện W, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, anh B còn phải nộp thêm 22.300.702 đồng.

Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí 1.637.000 đồng tại Biên lai thu số 0010442 ngày 19/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện W.

**7. Án phí phúc thẩm:**

Anh B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Anh B đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0009533 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện W, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí toàn bộ.

Bà C và ông D phải chịu mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà C và ông D mỗi người đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0009534 và số 0009535 cùng ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện W, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí toàn bộ.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện W (01 bản);
- CCTHADS huyện W (01 bản);
- Các đương sự (10 bản);
- Luật sư (02 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

**Châu Minh Nguyệt**